

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

(Thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Quảng Ninh, tháng 04 năm 2020

Tel: (084) 02033 668 355 - Fax (084) 02033 668 354

Email: hkongqncc@gmail.com

Website: www.qncc.vn

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

(Thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Quảng Ninh, tháng 04 năm 2020

Tel: (084) 02033 668 355 - Fax (084) 02033 668 354

Email: hkongqnc@gmail.com

Website: www.qncc.vn

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Năm báo cáo: 2019

(Thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.
- Tên giao dịch Tiếng Anh: Quang Ninh Contruction and Cement Joint Stock Company.
- Tên giao dịch viết tắt: QNCC.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Ngày 28/03/2005 được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000388, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16/03/2020.
- **Vốn điều lệ: 387.219.090.000 đồng.**
- Địa chỉ: Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại: 02033.668355/02033.668388; Số fax: 02033.668354
- Website: www.qncc.vn
- Mã cổ phiếu: QNC, Ngày 10/01/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Ngày giao dịch đầu tiên: 17/01/2008.

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Tiền thân thành lập là Xí nghiệp Than Uông Bí từ năm 1985.
- Ngày 22/01/1997 tại Quyết định số 262/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Xí nghiệp Xây dựng Uông Bí vào Xí nghiệp Than Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí.
- Ngày 11/04/1998 tại Quyết định số 1125/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Công ty Xi măng Quảng Ninh vào Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.
- Ngày 04/02/2005 tại Quyết định số 497/QĐ-UB của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt cổ phần hoá. Tên công ty được thay đổi thành: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

☞ *Ngành nghề kinh doanh:*

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
2	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510
3	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
4	Chuẩn bị mặt bằng	4312
5	Khai thác và thu gom than non	0520
6	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
7	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
9	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
10	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
11	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
12	Xây dựng công trình công ích	4220
13	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
14	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
15	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
16	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
17	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
18	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
19	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
20	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
21	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
22	Bốc xếp hàng hóa	5224
23	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
24	Sửa chữa thiết bị điện	3314
25	Khai thác và thu gom than bùn	0892
26	Lắp đặt hệ thống điện	4321
27	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
28	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
29	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
30	Xây dựng nhà các loại	4100
31	Phá dỡ	4311
32	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
33	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
34	Khai thác và thu gom than cứng	0510
35	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
36	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
37	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
38	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
39	Dịch vụ ăn uống khác	5629

40	Sửa chữa thiết bị khác	3319
41	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
42	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
43	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
44	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
45	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
46	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
47	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
48	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
49	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
50	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
51	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
52	Cung ứng lao động tạm thời	7820
53	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
54	Cho thuê xe có động cơ	7710
55	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
56	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740

☞ *Ngành nghề kinh doanh:* (các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính trong 02 năm gần nhất):

Ngành sản xuất	ĐVT	Năm 2018		Năm 2019	
		Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu	Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu
1. Sản xuất xi măng	Đồng	726.712.648.452	61%	800.053.301.657	58%
2. Doanh thu hoạt động thương mại	Đồng	210.140.224.353	18%	339.985.756.347	25%
3. Doanh thu thầu khai thác than	Đồng	102.234.716.008	9%	174.182.411.181	13%
2. Các hoạt động khác	Đồng	148.505.112.964	13%	73.395.740.025	5%
Cộng		1.187.592.701.777	100%	1.387.617.209.210	100%

☞ *Địa bàn kinh doanh chính:*

Ban Tổng giám đốc Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp cho các nhà phân phối, đại lý không dựa trên khu vực địa lý.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) *Mô hình quản trị:*

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu ra HĐQT của Công ty, HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất giữa hai kỳ đại hội cổ đông, có trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện các nghị quyết của đại hội cổ đông cùng kỳ, có toàn quyền nhân danh công ty, thay mặt cổ đông để quyết

định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông được quy định trong Điều lệ của Công ty.

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và chịu trách nhiệm trước các cổ đông và pháp luật về những kết quả công việc của Ban kiểm soát với Công ty.

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty bao gồm: Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc điều hành, các Phó Tổng giám đốc và một Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm, là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, định hướng chiến lược và kế hoạch mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

+ Mô hình quản trị Công ty được thực hiện theo các quy định:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;
- Điều lệ Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/4/2015 và sửa đổi bổ sung được thông qua tại Đại hội cổ đông ngày 29/06/2018;
- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Nghị định số 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.
- Thông tư số 95/2017/TT-BTC/TT-BTC ngày 22/9/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.
- Quy chế quản trị nội bộ Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018;
- Các quy định pháp luật của Nhà nước.

c) Các công ty con, công ty liên kết tính tại thời điểm ngày 31/12/2019:

* Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh.

+ Địa chỉ: Số 513, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động vui chơi giải trí khác; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động...

+ Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 57%

* Công ty liên kết: không có

5. Định hướng phát triển:

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Công ty xác định mục tiêu chiến lược sản xuất kinh doanh là:

+ Tập trung mọi nguồn lực để nâng cao năng lực sản xuất sản phẩm, giữ vững sự tăng trưởng, đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả, mở rộng thị trường và đa dạng các kênh tiêu thụ sản phẩm.

+ Đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế đủ sức cạnh tranh trên thị trường mang lại kinh tế cao.

+ Xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển và hoạt động hiệu quả.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt từ 5 - 15%.

- Bảo toàn nguồn vốn chủ sở hữu, sản xuất an toàn, bền vững.

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu toàn diện về nguồn vốn, tổ chức, nguồn nhân lực trong toàn Công ty đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh.

- Tập trung toàn bộ nguồn lực cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất Xi măng; Sản xuất than; Sản xuất đá xây dựng....

- Đầu tư thêm ngành nghề sản xuất, nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của QNC thường xuyên tham gia các chương trình ủng hộ từ thiện, giáo dục... khẳng định trách nhiệm với cộng đồng góp phần hướng tới sự phát triển bền vững của xã hội.

6. Các rủi ro:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh

* Chỉ tiêu số lượng:

STT	NỘI DUNG	ĐVT	NĂM 2019	SẢN LƯỢNG KẾ HOẠCH NĂM	CHÊNH LỆCH SẢN LƯỢNG	SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)
I	SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT					
1	Xi măng các loại	Tấn	681.341	875.900	-194,558	77,79
2	Clinker	Tấn	828.803	872.040	-43,236	95,04
3	Than giao thầu VD	Tấn	186.828	205.000	-18,171	91,14
4	Đá sản xuất xi măng	m ³	658.732	750.625	-91,893	87,76
II	SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ					
1	Xi măng các loại xuất bán NB	Tấn	266.253	339.900	-73.646	78,33
2	Xi măng các loại xuất bán XK	Tấn	341.823	396.000	-54,177	86,32
3	Xi măng các loại xuất bán GC	Tấn	72.713	140.000	-67,286	51,94
	<i>Vicem Hải Phòng</i>	<i>Tấn</i>	<i>13.710</i>	<i>70.000</i>	<i>-56,289</i>	<i>19,59</i>
	<i>Vicem Hoàng Thạch</i>	<i>Tấn</i>	<i>59.003</i>	<i>70.000</i>	<i>-10,996</i>	<i>84,9</i>
4	Clinker xuất bán NB	Tấn	346.788	268.000	110,931	141,39
5	Clinker xuất bán XK	Tấn	32.142			
6	Than giao thầu VD	Tấn	186.828	205.000	-18,171	91,14
7	Đá sản xuất xi măng	m ³	658.732	750.625	-91,893	87,76

- Sản xuất Clinker thực hiện được 828.803 tấn; đạt 95,0 % so với kế hoạch và bằng 103,88 % so với cùng kỳ.

- Nghiền xi măng các loại thực hiện được 681.341 tấn, đạt 77,79 % kế hoạch năm và bằng 126,29% so với cùng kỳ. Tuy sản xuất chưa đạt kế hoạch năm nhưng so với cùng kỳ đã tăng hơn 26 % . Nguyên nhân do Công ty đã đẩy mạnh và mở thêm thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước.

- Sản xuất than các loại : thực hiện được: 186,828.50 tấn than sạch, đạt 91,14% kế hoạch năm, bằng 179% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do kế hoạch năm 2019 (205.000 tấn) tăng so với 2018 (105.000 tấn).

- Sản xuất đá các loại phục vụ sản xuất xi măng thực hiện được 658.732 m³ đạt 87,76% kế hoạch năm.

* *Chỉ tiêu doanh thu tổng quát:*

STT	NỘI DUNG	ĐVT	NĂM 2019
1	2	3	4
1	Doanh thu Xi măng, clinker	đ	800.053.301.657
2	Doanh thu Than giao thầu VD	đ	174.182.411.181
3	Doanh thu hoạt động thương mại	đ	339.985.756.347
4	Doanh thu thuê đất KCN và thuê HT TS khác	đ	5.292.692.879
5	Doanh thu từ hoạt động bán hàng khác (than, DA, HT, DV...)	đ	50.860.988.267
6	Doanh thu khác	đ	14.211.806.301
7	Doanh thu HĐTC	đ	3.030.252.578
A	Cộng thực hiện		1.387.617.209.210
B	Kế hoạch năm 2019		1.511.437.000.000
	So với KH năm (%)		91,81
C	Nộp ngân sách		48.172.206.849

* **Đánh giá chung:**

a) *Về lĩnh vực sản xuất tiêu thụ xi măng, clinker:*

Năm 2019 các nguồn nguyên liệu, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời từ đó chủ động được cho sản xuất. Các nguồn vật tư, nguyên liệu được chọn lựa có chất lượng tốt, giá cạnh tranh, quản lý nhập xuất rõ ràng cả về số lượng và chất lượng. Tuy vậy vẫn còn có tình trạng thiếu đá vôi cho sản xuất, nhất là vào các tháng có mưa nhiều.

Năm 2019 đã chuyển đổi nguồn nước làm mát cho thiết bị, sử dụng nguồn nước sạch thay thế nguồn nước nhiễm bẩn, đã làm tăng khả năng làm mát, từ đó thiết bị hoạt động hiệu quả hơn. Đầu tư và đưa vào hoạt động dây chuyền đồng nhất than, sử dụng than mỏ Đông Tràng Bạch để nâng cao chất lượng đưa vào sản xuất xi măng. Giá than xuất dùng cho sản xuất đã giảm 63.930 đồng/tấn (Giá than xuất dùng bình quân 2018: 1.936.695 đồng/tấn; giá than xuất dùng 2019: 1.872.765 đồng/tấn) từ đó đã giảm giá thành sản xuất clinker.

Trong năm 2019, đã thực hiện quản lý tốt các chi phí sản xuất như giảm chỉ tiêu tiêu hao nguyên liệu như than, điện, tăng tổng phụ gia trong xi măng, sử dụng phụ gia giá rẻ như tro đáy nhiệt điện, đá vôi mỏ Phương Nam để thay thế dần cho đá vôi đen có giá mua cao. (tổng phụ gia trong xi măng chiếm 29,10%, tăng 7,78% so với năm 2018).

Trong năm 2019 tiếp tục duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất, tăng năng suất hoạt động của các thiết bị, tăng thời gian chạy lò, giảm thời gian chạy các thiết bị phụ trợ nhưng vẫn đáp ứng được sản lượng yêu cầu.

Công tác tiêu thụ sản phẩm được mở rộng thị trường, tăng tỷ trọng tiêu thụ xi măng, giảm tỷ trọng tiêu thụ clinker. Trong năm đã đưa dòng sản phẩm MC25 ra thị trường từ tháng 11, bước đầu dòng sản phẩm này được thị trường đón nhận.

Từ những giải pháp đồng bộ nêu trên nên các chỉ tiêu sản xuất xi măng được cải thiện, năng suất tăng, chất lượng được đảm bảo.

b) Về lĩnh vực khai thác khoáng sản, đất đai:

Sản lượng khai thác than mỏ Đông Tràng Bạch, than nhận thầu khai thác Vàng Danh, sản lượng đá vôi có tỷ lệ tăng trưởng cao so với năm 2018. Than mỏ Đông Tràng Bạch lần đầu tiên kể từ khi được cấp mỏ đã được đưa về cho sản xuất xi măng.

Năm 2019, đã hoàn thành cơ bản các thủ tục hồ sơ về giải phóng mặt bằng, về chuyển đổi đất rừng, về thuê đất của mỏ sét Núi Na, sang tháng 2/2020 có thể triển khai khai thác mỏ.

Trong năm 2019, mỏ đá vôi Núi Rùa đã được bộ Tài nguyên và Môi trường cấp điều chỉnh Giấy phép khai thác, có bổ sung trữ lượng đá đolômit làm vật liệu xây dựng để triển khai khai thác tiêu thụ từ năm 2020.

Các mỏ khoáng sản khác như mỏ đá vôi Hà Phong, mỏ sét Mất Ròng đã hoàn thiện các hồ sơ theo quy định để đóng cửa mỏ.

Khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo công suất được cấp phép; Nộp đầy đủ các nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước trong lĩnh vực hoạt động khai thác khoáng sản.

Hoàn thiện các thủ tục hồ sơ về đất đai như lập lại Quy hoạch chi tiết xây dựng khu Nhà máy xi măng Lam Thạch; gia hạn thuê đất các thửa đất hết hạn; trả lại các thửa đất không có nhu cầu sử dụng; điều chỉnh giá thuê đất, làm các hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với lĩnh vực dự án hạ tầng: Đa số các dự án đều tồn đọng nhiều vướng mắc, đang tập trung giải quyết tháo gỡ.

*** Một số nguyên nhân ảnh hưởng hoạt động SXKD năm 2019:**

1) BCTC Riêng:

- Theo kết quả kiểm toán năm 2019 lãi sau thuế TNDN của Công ty mẹ 73.503.847.125 đồng; theo kết quả kiểm toán năm 2018 lãi 3.738.735.880 đồng.

2) BCTC Hợp nhất:

- Theo kết quả kiểm toán năm 2019 lãi sau thuế TNDN của Công ty mẹ 73.542.322.062 đồng; Theo kết quả kiểm toán năm 2018 lãi 611.698.667 đồng.

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau kiểm toán năm 2019 cao hơn năm trước:

+ Sản lượng sản xuất và tiêu thụ năm 2019 công ty đã tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, Công ty đã tiết giảm chi phí đồng bộ trong các khâu sản xuất xi măng và clinker nhưng vẫn đảm bảo năng suất và chất lượng sản phẩm; Hoạt động khai thác than giao thầu sản lượng và giá trị tăng cao so với cùng kỳ.

+ Giá bán các loại sản phẩm chính như xi măng và clinker tăng và được duy trì ổn định; Các hoạt động kinh doanh khác vẫn đảm bảo và đóng góp cho hoạt động chung của Công ty; Công ty khai thác triệt để các lợi thế và kinh nghiệm trong việc quản lý vận hành xuất khẩu xi măng, clinker. Cung cấp các dịch vụ giám sát và đóng hàng xuất khẩu.

+ Công ty đã sắp xếp và bố trí sản xuất hợp lý, phát huy những mảng thế mạnh, cắt bỏ và thoái vốn các hoạt động không hiệu quả, không ngừng sáng tạo và đưa ra các giải pháp trong quản lý vận hành sản xuất, công nghệ.

2. Một số kết quả khác:

+ Tiếp tục rà soát cơ cấu lại nguồn vốn, sắp xếp lại nhân lực, từng bước ổn định quản lý điều hành hoạt động theo mô hình tư nhân.

+ Tổ chức thành công Hội nghị người lao động năm 2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 vào ngày 20/05/2019.

+ Phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 371.181.090.000 đồng lên 387.219.090.000 đồng.

3. Tổ chức và nhân sự:

3.1 Ban Điều hành Công ty:

a) Danh sách Ban điều hành Công ty (Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty tại thời điểm 31/12/2019):

1. Ông. Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty.
2. Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
3. Ông. Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty.
4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Thành viên HĐQT, Phó TGD Công ty.
5. Ông: Nguyễn Trường Giang: Phó TGD Công ty.
6. Ông. Vandara Din: Thành viên HĐQT.
7. Ông Phạm Quốc Hùng: Phó TGD Công ty.
8. Ông. Vũ Trọng Hiệt: Phó TGD Công ty .
9. Ông: Nguyễn Ngọc Anh: Kế toán trưởng Công ty.

b) Danh sách Ban điều hành Công ty (Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty tại thời điểm 16/03/2020):

1. Ông. Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty.
2. Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
3. Ông. Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty.
4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Thành viên HĐQT, Phó TGD Công ty.
5. Ông: Nguyễn Trường Giang: Phó TGD Công ty.
6. Ông. Vandara Din: Thành viên HĐQT.
7. Ông Phạm Quốc Hùng: Phó TGD Công ty.
8. Ông. Vũ Trọng Hiệt: Phó TGD Công ty .
9. Ông: Nguyễn Ngọc Anh: Kế toán trưởng Công ty.

c) Tóm tắt lý lịch Ban điều hành Công ty (Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty, Kế toán trưởng Công ty tại thời điểm 16/30/2020):

1. Ông: Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty.

- Quốc tịch: Việt Nam; Sinh ngày 03/07/1957
- Số CMND: 164262855 - Cấp ngày: 04/01/2008 - Tại: Ninh Bình
- Nguyên quán: Yên Mô, Yên Nhân, Ninh Bình.
- Địa chỉ thường trú: Số 12, Đường Trịnh Tú, Phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
- Trình độ chuyên môn: Đại học cảnh sát nhân dân, cử nhân Luật, cử nhân Chính trị.

Quá trình công tác:

Từ năm 18 tuổi đến nay	Quá trình công tác, nghề nghiệp và chức vụ đã qua
1975-2008	Chiến sỹ- Hạ sỹ- Đại tá - Trưởng phòng Nghiệp vụ tại Công an tỉnh Ninh Bình
2009-2011	Công tác tại Tỉnh ủy Ninh Bình - Phó chánh văn phòng
2011-2017	Công tác tại Sở giao thông vận tải tỉnh Ninh Bình- Phó giám đốc
2018 đến nay	Công tác tại Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại Nam Phương

** Chức vụ hiện nay tại Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh: Chủ tịch HĐQT Công ty (từ ngày 28/03/2018)

** Chức vụ công tác tại các Công ty khác:

+ Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Nam Phương IMEX.

+ Chủ tịch Hội Đồng Quản trị Công ty Xuất Nhập khẩu Thực phẩm Toàn Cầu.

2. Ông: Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty

- Quốc tịch: Việt Nam - Sinh ngày 23/11/1986

- Số CMND: 034086003536, do Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 25/03/2016

- Nguyên quán: Tiền Hải – Thái Bình

- Địa chỉ thường trú: A1401 C.Cur M3-M4, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh.

• Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2008 đến 12/2011	Công ty CP Xi măng Thăng Long	Trưởng phòng Vận tải, Xuất khẩu
1/2012 đến nay	Công ty TNHH Siamvina	Giám đốc điều hành
Từ ngày 24/2/2016 đến ngày 15/3/2016	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty
Từ ngày 15/3/2016 đến ngày 17/8/2016	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
Từ ngày 18/8/2016 đến ngày 12/12/2017	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty
Từ ngày 12/12/2017	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Thành viên HĐQT Công ty
Từ ngày 24/05/2018	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Thành viên HĐQT Công ty Tổng giám đốc điều hành

3. Ông Nguyễn Đình Tâm: Phó chủ tịch HĐQT Công ty:

+ Sinh ngày 21/09/1966; Quốc tịch: Việt Nam.

+ Số CMND: 100437447 - Cấp ngày: 05/07/2007 - Tại: CA Quảng Ninh

+ Địa chỉ thường trú: Tổ 1 - Vĩnh Trung - Mạo Khê - Đông Triều - Quảng Ninh

+ Điện thoại: 0903458676 ; Email: XNthandongtrieu@yahoo.com.vn

+ Trình độ văn hoá: Đại học Kinh tế quản lý doanh nghiệp mở

Quá trình công tác.

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
03/1987	Lữ đoàn 214 - Quân khu 3	Bộ đội (Tài vụ)
01/1991 12/1996	Tư nhân	Lái xe
01/1997 09/2007	Xí nghiệp than Uông Bí - Cty CP Xi măng và Xây dựng QNinh	Quản đốc (Khai thác mỏ hầm lò)
10/2007 - nay	Xí nghiệp KT và KD than Đông Triều	Giám đốc - Bí thư chi bộ
26/4/2015 đến ngày 18/8/2016	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Thành viên HĐQT Công ty
Từ 18/8/2016 đến	Công ty Cổ phần Xi măng và	Chủ tịch HĐQT Công ty

ngày 14/2/2017	Xây dựng Quảng Ninh	
Từ 15/2/2017	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty

4. Ông: Nguyễn Trường Giang: Phó TGD Công ty.

- Ngày tháng năm sinh: 02/01/1970; Giới tính: Nam – Quốc tịch: Việt Nam
- Quê quán: Xã Mỹ Thọ, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam
- Nơi ở hiện nay: Phường Yên Thanh - Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh.
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế Công nghiệp.
- Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp lý luận Hành chính.

Quá trình công tác:

T11/1993 - T10/1994	Giáo viên trường CNKT cơ giới và Xây dựng Uông Bí tham gia Ủy viên BCH đoàn trường.
T11/1994 - T6/1995	Thông kê phân xưởng khai thác hầm lò Vàng Danh - Xí nghiệp than Uông Bí
T7/1995 - T12/1996	Phó quản đốc phân xưởng đá san nền Xí nghiệp than Uông Bí. Bí thư chi đoàn Xí nghiệp
T1/1997 - T3/1997	Phó quản đốc phân xưởng lộ thiên Vàng Danh - Công ty Xi măng và Xây dựng Uông bí - Bí thư đoàn Thanh niên Công ty.
T4/1997 - T9/1997	Nhân viên Phòng kỹ thuật Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí. Bí thư đoàn thanh niên công ty - Ủy viên BCH Thị đoàn Uông Bí.
T10/1997 - T3/1999	Đội trưởng đội cơ giới số II Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí. Bí thư đoàn thanh niên Công ty - Ủy viên BCH Thị đoàn Uông Bí - Ủy viên BCH Đảng ủy Ủy Công ty - Ủy viên BCH Công đoàn Công ty.
T4/1999 - T3/2000	Đội trưởng Đội cơ giới Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí. Bí thư đoàn thanh niên Công ty - Ủy viên BCH Thị đoàn Uông Bí - Ủy viên BCH Đảng ủy Công ty - Ủy viên BCH Công đoàn Công ty.
T4/2000 - T11/2006	Đội trưởng Đội cơ giới Cái Lân - Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh - Bí thư Chi bộ
T12/2006 - T3/2010	Bí thư Đảng bộ bộ phận - Giám Đốc Xí nghiệp than Uông Bí.
T4/2010 - nay	Ủy viên BCH Đảng bộ, TV HĐQT Công ty CP xi măng và xây dựng Quảng Ninh - Bí thư Đảng bộ bộ phận, Giám Đốc Xí nghiệp than Uông Bí.
T2/2015 đến ngày 31/3/2016	- Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty CP Xi măng và XD Quảng Ninh.
Từ ngày 01/4/2016 đến ngày 18/8/2016	- Thành viên HĐQT; Tổng giám đốc Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.
Từ ngày 18/8/2016 đến nay 20/05/2019	- Thành viên HĐQT; Phó Tổng giám đốc Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.
Từ ngày 20/05/2019	- Phó Tổng giám đốc Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

5. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty:

- + Số thẻ căn cước: 036065000491- Cấp ngày: 13/10/2015- Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQLLT&DLQG về dân cư
- + Ngày tháng năm sinh: 19/05/1965; Quốc tịch: Việt Nam
- + Nguyên quán: Liên Bảo, Vụ Bản, Nam Định
- + Địa chỉ thường trú: SN32, BT5, KĐT Văn Quán, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

+ Điện thoại: 0943868688

Email: kienxm18@gmail.com

+ Trình độ văn hoá: Đại học.

+ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa kỹ thuật (chuyên ngành silicat), Cử nhân Kinh tế;

+ Quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
T10-1988	Trợ lý kỹ thuật, Phòng KCS Nhà máy Xi măng X18, Tổng Cục kỹ thuật
T6/1990-T7/1990	Phó trưởng Phòng KCS Nhà máy Xi măng X18, Tổng Cục CNQP- Kỹ thuật
T8/1990-T3/1993	Quyền trưởng Phòng KCS Nhà máy Xi măng X18, Tổng Cục CNQP- Kỹ thuật
T4/1993-T10/1996	Quyền trưởng Phòng Kỹ thuật Nhà máy Xi măng X18, Tổng Cục CNQP- Kỹ thuật
T11/1996-T11/1997	Trưởng Phòng Kỹ thuật Nhà máy Xi măng X18, Tổng Cục CNQP- Kỹ thuật
T12/1997-T11/2003	Phó Giám đốc Nhà máy Xi măng X18, Tổng Cục CNQP
T12/2003-T6/2004	Phó Giám đốc Nhà máy Xi măng X18, Công ty Tây Hồ, Tổng Cục CNQP
T7/2004-T12/2006	Phó Giám đốc Công ty Tây Hồ kiêm Giám đốc Nhà máy Xi măng X18, Công ty Tây Hồ, Tổng Cục CNQP
T1/2007-T3/2017	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Xi măng X18, Tổng Cục CNQP
Từ ngày 29/06/2018	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
Từ ngày 01/11/2018	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

6. Ông: Van Dara Din: Thành viên HĐQT Công ty.

Sinh ngày 26/06/1959; Quốc tịch: Thụy Sĩ; Giới tính: Nam

Nơi ở: Chemin Jaques Attenville 14A, 1218 Geneva, Thụy Sĩ

Số hộ chiếu: X1130426, do Thụy Sĩ cấp ngày 19/09/2016.

Số điện thoại liên lạc: +4179434 7882

Quá trình công tác:

* Từ 1993-1995: Làm tại FJ Elsner Trading Pte Ltd, Singapore.

* Từ 1995 – 1997: Làm tại Inglewood Gestion SA Geneva, Thụy Sĩ.

* Từ 1997 – 2009: Làm tại Ascot commodities SA Geneva, Thụy Sĩ.

* Từ 2009 – 2017: Tư vấn xuất nhập khẩu gạo và các hàng hóa khác.

* Từ ngày 19/06/2017: Thành viên HĐQT Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

7. Ông: Phạm Quốc Hùng: Phó Tổng giám đốc Công ty.

- Ngày sinh: 05/8/1965; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Xã Đông Vinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

- Địa chỉ thường trú hiện nay: Tổ 6 khu 11, Phường Thanh Sơn, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh; Số CMND: 100619103 cấp ngày 23/9/2010 tại CA Quảng Ninh;

- Chức vụ chuyên môn hiện nay: Phó tổng giám đốc Công ty.

- Trình độ văn hóa: 12/12; Trình độ chính trị: Trung cấp.

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Khai thác mỏ; KS khai thác mỏ hầm lò.

Quá trình công tác:

TT	Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ / công việc đảm nhiệm
1	10/1988 ÷ 12/1990	Xí nghiệp XL mỏ Vàng Danh	Công nhân
2	01/1991 ÷ 05/1994	Xí nghiệp than Uông Bí	P.Quản đốc PX
3	06/1994 ÷ 01/1997	XN Than Uông Bí - PX.Yên Tử	Đội trưởng
4	02/1997 ÷ 12/2001	Xí nghiệp than Uông Bí	P.Giám đốc
5	01/2002 ÷ 05/2006	C.Ty Cp xi măng và XD QN	TP.Kỹ thuật
6	06/2006 ÷ 03/2009	NMXM Lam Thạch II	Phó Giám đốc
7	04/2009 ÷ 02/2010	C.Ty Cp xi măng và XD QN	PGĐ Ban QLDA
8	03/2010 ÷ 12/2015	Xí nghiệp đá Uông Bí	Giám đốc Xí nghiệp
9	08/2015 ÷ 5/2016	NMXM Lam Thạch II	Phó Giám đốc Nhà máy
10	02/2015 ÷ Nay	Công ty CP Xi măng và Xây dựng QN	Phó Tổng giám đốc

8. Ông Vũ Trọng Hiệt: Phó tổng giám đốc Công ty:

- + Số CMND: 100582579 - Cấp ngày: 13/5/2005 - Tại: Quảng Ninh; Giới tính: Nam
- + Ngày tháng năm sinh: 11/09/1966; Quốc tịch: Việt Nam.
- + Địa chỉ thường trú: Tổ 29a, khu 8, phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh.
- + Điện thoại: 0912048702, Email: vutronghiet@yahoo.com
- + Trình độ văn hoá: 10/10 ; Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kỹ thuật khai thác mỏ.
- + Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
4/1994 đến 12/1994	Xí nghiệp than Uông Bí, nay là Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.	Công nhân
1/1995 đến 10/1997	Xí nghiệp than Uông Bí, nay là Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.	Nhân viên
11/1997 đến 10/2000	Xí nghiệp khai thác chế biến than Uông Bí, thuộc Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;	Phó phòng
11/2000 đến 2/2003	Xí nghiệp khai thác chế biến than Uông Bí, thuộc Công ty XM và Xây dựng Quảng Ninh;	Trưởng phòng
3/2003 đến 5/2005	Xí nghiệp KT chế biến than Uông Bí, thuộc Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;	Phó giám đốc
5/2005 đến 11/2006	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Phó phòng Kỹ thuật Công ty
12/2006 đến 4/2016	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	TP Kỹ thuật Công ty
4/2016 đến nay	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Phó TGD

9. Ông: Nguyễn Ngọc Anh: Kế toán Trưởng Công ty:

- + Số CMND: 101 306 092 - Cấp ngày: 21/06/2013 - Tại: Quảng Ninh
- + Giới tính: Nam; Ngày tháng năm sinh: 10/09/1979; Quốc tịch: Việt Nam
- + Địa chỉ thường trú: Tổ 3 khu 2, Phường Quang Hanh, TP Cẩm phả, Tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0904.309 350; Email: ngocanhqnc@gmail.com
- + Trình độ văn hoá: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

+ Quá trình công tác:

Thời gian	Cơ quan công tác	Chức vụ
từ 1997 đến 2001	Trường Đại học Tài chính - Kế toán Hà Nội	Sinh viên
Từ 2002 đến tháng 4/2011	Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh	Cán bộ văn phòng
Từ tháng 4/2011 đến tháng 5/2016	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Phó Phòng Kế toán Công ty
Từ tháng 5/2016 đến nay	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	TP.Tài chính Kế toán, Kế toán trưởng Công ty

* Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC có quyền biểu quyết do công ty phát hành tính tại thời điểm ngày 10/03/2020. (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty)

TT	TÊN TỜ CHỨC CÁ NHÂN	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ hiện nay tại Công ty	SỐ CMT			SL cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Địa chỉ
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đỗ Hoàng Phúc		Chủ tịch HĐQT	164262855	cấp ngày 04/01/2008.	Ninh Bình	1.729.647	4,65%	Phường Ninh Khánh, TP Ninh Bình tỉnh Ninh Bình
2	Tô Ngọc Hoàng		Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty	151517216	30/06/2005	CA Thái Bình	0	0	91A Nguyễn Chí Thanh – Đống Đa – Hà Nội
3	Nguyễn Đình Tâm		Phó Chủ tịch HĐQT Công ty	100437447	05/07/2007	CA Quảng Ninh	559.851	1,51%	Khu Vĩnh Trung, Tt Mạo Khê, Đông Triều Quảng Ninh
4	Nguyễn Văn Kiên		Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty	036065000491	13/10/2015	Cục Cảnh sát ĐKQLLT&D LQG về dân cư			SN32, BTS, KĐT Văn Quán, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
5	Nguyễn Trường Giang	058C001435	-Phó TGD Công ty	031070002801		Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và QLQG về Dân cư.	1.300.326	3,50%	Số nhà 21, Lý Thường Kiệt, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
6	Vandara Din		- Thành viên HĐQT Công ty	X1130426	ngày cấp :19/9/2016,	Thụy Sĩ	0	0	Chemin Jaques Attenville 14A,1218 Geneva, Thụy Sĩ

7	Phạm Quốc Hùng	058C258115	Phó Tổng Giám đốc Công ty	100619103	23/09/2010	CA Quảng Ninh	490	0,001%	T6,K11, Phường Thanh Sơn, Uông Bí, QN
8	Vũ Trọng Hiệt		Phó Tổng giám đốc Công ty	100582579	13/5/2005	CA Quảng Ninh	6.118	0,02%	Tổ 29a, khu 8, phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh
9	Trần Quang Tịnh	058C225568	Trưởng Ban kiểm soát Công ty	100014416	3/3/2009	CA Quảng Ninh	14.791	0,04%	Quang Trung-Uông Bí-Quảng Ninh
10	Hoàng Nam Long		Thành viên BKS Công ty	011827365	ngày cấp 3/10/2009	Hà Nội	0	0	Phòng 304-B5-Làng quốc tế Thăng Long, Cầu Giấy, Hà Nội
11	Nguyễn Ngọc Anh	058C001504	Kế toán trưởng Công ty	141970183	9/6/1997	CA Quảng Ninh	15.240	0,04%	Số nhà 16, Khu liên kết 28, San Hồ, Hùng Thắng, Hạ Long, Quảng Ninh

*** Những thay đổi Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 16/03/2020:**

1. Bà Đào Thị Đàm:

+ Từ ngày 20/05/2019: Thôi giữ các chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT, Phó TGĐ phụ trách KD Công ty.

+ Chức vụ hiện nay tại Công ty: Không.

2. Ông Nguyễn Trường Giang:

+ Từ ngày 20/05/2019: Thôi giữ chức vụ Thành viên HĐQT Công ty.

+ Chức vụ hiện nay: Phó Tổng giám đốc Công ty.

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Cơ cấu lao động tính tại thời điểm ngày 19/03/2020:

TT	Diễn giải	Số lượng	Nam	Nữ	Tỷ lệ (%)
1	Tổng lao động	522	381	141	
2	Số tham gia BHXH	499			95,59
3	Số không tham gia BHXH	23			4,41
	Phân loại trình độ				
4	Thạc sỹ	7	6	1	1,34

5	Đại học	146	109	37	27,97
6	Cao đẳng, Trung cấp	86	59	27	16,48
7	CNKT	196	152	44	37,55
8	LĐPT	87	55	32	16,67
	Phân loại lao động				
9	Lao động gián tiếp	80	50	30	15,33
10	Lao động trực tiếp	442	331	111	84,67
	Phân loại HĐ lao động				
11	Không xác định thời hạn	389	119	270	74,52
12	Xác định thời hạn	125	22	103	23,95
13	Thử việc	7	7	0	1,34
14	Khoán	1	1	0	0,19

b) Chính sách đối với người lao động:

- Thu nhập bình quân năm 2019 toàn Công ty đạt 8.863.000 đồng/người/tháng, tăng 9,2% so với năm 2018. Trong đó khối sản xuất đạt bình quân: 9,525 triệu đồng, khối phòng ban nghiệp vụ đạt 6,052 triệu; (thu nhập bình quân cao nhất là 25 triệu đồng/người/tháng, thu nhập bình quân thấp nhất là 4,070 triệu đồng/người/tháng).

- Năm 2019 đã tổ chức thăm quan nghỉ mát tại cho CBCNV Công ty (tại Sapa Lào Cai 2 đêm 3 ngày, vui tươi, ý nghĩa) đảm bảo vượt trên 40% tỷ lệ theo quy định của thỏa ước lao động tập thể với tổng số tiền: 625.365.400 đồng.

- Chi chế độ cho CNVCLĐ Công ty nhân ngày Tết dương lịch, Giỗ Tổ Hùng Vương, Ngày 30/4 & 1/5 và ngày Quốc khách 2/9, (500.000 đồng/người/dịp Lễ), với tổng số tiền năm 2019: 969.900.000 đồng.

- Hỗ trợ bổ sung lương tháng tiền Tết nguyên đán cho CBCNV bình quân mức: 3.861.000đ/người, với tổng số tiền: 1.963.000.000 đồng. CNLĐ phải làm việc trong dịp tết được Công ty chi trả 200-300% tiền lương và vật chất để đón xuân.

- Thực hiện xây dựng hệ thống thang bảng lương theo quy định của Luật lao động 2012 và Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ.

- Thường xuyên duy trì mức ăn ca công nghiệp, đảm bảo chất lượng, định lượng cho người lao động (Công ty thực hiện chi 100% tiền ăn ca, ăn công nghiệp cho CBCNV-LĐ, với mức ăn 15.000 đồng/bữa/người, người lao động không phải đóng góp tiền ăn ca, đối với cán bộ quản lý và CBCNV-LĐ nhà xa được bố trí ăn sáng miễn phí tại Bếp ăn Công ty với mức ăn 15.000đ/người/bữa).

- Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ được đảm bảo. Tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng hiện vật, trang bị bảo hộ lao động được đảm bảo theo quy định. Năm 2019 cấp phát bồi dưỡng hiện vật cho công nhân lao động trực tiếp sản xuất, với tổng giá trị bình quân khoảng 60 triệu đồng/tháng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư lớn:

+ Công ty tập trung giải quyết những tồn tại, vướng mắc, hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan các dự án hạ tầng khu vực Cẩm Phả và Uông Bí:

+ Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh: Đã hoàn tất thi công hạ tầng kỹ thuật và kinh doanh giai đoạn I, hiện Công ty đang xin gia hạn triển khai giai đoạn II..

+ Dự án khai thác đất sét Núi Na (Sông Khoai, Yên Hưng, Quảng Ninh), công ty đã được cấp giấy phép, hiện đã GPMB và đang làm thủ tục xin thuê đất để khai thác phục vụ nhu cầu SX xi măng. Giá trị đầu tư dự kiến 20 tỷ đồng.

+ Đối với dự án mở rộng cảng Lam Thạch: Công ty đang triển khai san lấp và xây dựng các hạng mục công trình chính và phụ trợ, giá trị đầu tư dự án khoảng 80 tỷ đồng..

+ Đối với dự án Nhà máy Sản xuất bao bì: hiện đang trong giai đoạn tư vấn thiết kế và lựa chọn nhà thầu thi công, cung cấp thiết bị, công suất 60 tr vỏ/năm, giá trị đầu tư 180 tỷ đồng.

+ Đối với dự án lắp đặt bổ sung nâng công suất dây truyền đồng nhất than tại NMXM Lam Thạch hiện đã đưa vào sử dụng tăng giá trị tài sản, tổng mức đầu tư 35 tỷ đồng. Hiện sản phẩm đồng nhất than đang phục vụ sản xuất xi măng.

+ Đối với dự án xây dựng và lắp đặt xưởng cơ khí: hiện đang lắp dựng, dự kiến hoàn thành 30/06/2020. Tổng mức đầu tư trên 25 tỷ đồng.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

☞ Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh.

+ Địa chỉ: Số 513, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động vui chơi giải trí khác; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động...

+ Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 57%

☞ Công ty liên kết:

Hiện công ty không có công ty liên kết do đã thoái vốn giảm tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

☞ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

1. Đầu tư vào Công ty Cổ phần XNT Uông Bí.

+ Địa chỉ: Phường Phương Đông, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Khai thác và chế biến than...

+ Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này: 6%

2. Đầu tư vào Công ty Cổ phần Núi Rùa:

+ Địa chỉ: Phường Phương Nam, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Khai thác và chế biến Đá...

+ Vốn điều lệ: 21.000.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này: 16,14%

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh năm 2018 và 2019. (nguồn báo cáo tài chính riêng):

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ tăng giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	1.485.233.147.545	1.495.863.142.324	100,72
Doanh thu thuần	1.136.017.393.144	1.363.760.186.282	120,05
Lợi nhuận từ hoạt động KD	-30.162.419.123	72.427.137.113	(240,12)

Lợi nhuận khác	36.623.644.969	1.076.710.012	2,94
Lợi nhuận trước thuế	6.461.225.846	73.503.847.125	1.137,61
Lợi nhuận sau thuế	3.738.735.880	73.503.847.125	1,966,01
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (theo BCTC Riêng):

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0.38	0.42	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>	0.31	0.36	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.96	0.92	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	23.34	11.21	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	11.77	4.34	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.76	0.91	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.0033	0.0539	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.0609	0.5999	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.0025	0.0491	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-0.0266	0.053	

c) Tình hình tài chính công ty con:

Công ty cổ phần Thương mại Sông Sinh:

STT	NỘI DUNG	ĐVT	NĂM 2019
1	2	3	4
1	Tổng giá trị tài sản	đ	3,107,788,615
2	Doanh thu thuần	đ	1,081,821,223
3	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	đ	125,811,794
4	Lợi nhuận khác	đ	(5,214,498)
5	Lợi nhuận trước thuế	đ	120,597,296
6	Lợi nhuận sau thuế	đ	95,434,937

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (số liệu tính tại thời điểm ngày 10/03/2020)

a) Vốn điều lệ/cơ cấu cổ đông tại thời điểm 10/03/2020:

+ Vốn điều lệ: 371.811.090.000 đồng; Tổng số: 37.181.109 cổ phần.

+ Cổ phiếu quỹ: 68.000 cổ phần.

+ Cơ cấu cổ đông:

TT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CP SỞ HỮU	TỶ LỆ (%)
1	Cổ đông cá nhân trong nước	1.613	14.297.738	38,45%
2	Cổ đông cá nhân nước ngoài	10	21.506	0,06%
3	Cổ đông là tổ chức trong nước	26	13.590.067	36,55%
4	Cổ đông là tổ chức nước ngoài	2	9.271.798	24,94%
	Tổng cộng	1.651	37.181.109	100,00%

b) Cơ cấu cổ phần lưu ký:

TT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	ĐÃ LƯU KÝ		CHƯA LƯU KÝ	
		SỐ CP	TỶ LỆ (%)	SỐ CP	TỶ LỆ (%)
1	Cá nhân trong nước	12.825.559	34,49%	1.472.197	3,96%
2	Cá nhân nước ngoài	21.506	0,06%	0	0
3	Tổ chức trong nước	13.590.067	36,55%	0	0
4	Tổ chức nước ngoài	9.271.798	24,94%	0	0

c) Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC của Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát/Ban Tổng giám đốc/Kế toán trưởng Công ty tại thời điểm ngày 10/03/2020:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ TẠI CÔNG TY	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
1	Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	1.729.647	4,65%	
2	Tô Ngọc Hoàng	TV.HĐQT, TGĐ Công ty	1.504.800	3,98%	Mua CP phát hành tăng VDL
3	Nguyễn Đình Tâm	Phó Chủ tịch HĐQT	559.851	1,51%	
4	Nguyễn Trường Giang	Phó TGĐ Công ty	1.300.326	3,50%	
5	Nguyễn Văn Kiên	TV. HĐQT, PTGD Công ty			
6	Phạm Quốc Hùng	Phó TGĐ Công ty	490	0,001%	
7	VanDara Din	TV HĐQT Công ty			
8	Vũ Trọng Hiệt	Phó TGĐ Công ty	6.118	0,01%	
9	Trần Quang Tịnh	Trưởng BKS Công ty	14.791	0,03%	
10	Hoàng Nam Long	Thành viên BKS Công ty			
11	Nguyễn Ngọc Anh	Kế toán trưởng Công ty	15.240	0,04%	

d) Danh sách cổ đông sở hữu từ 5%/VDL trở lên, tính tại thời điểm ngày 10/03/2020:

TT	HỌ TÊN	SỐ ĐKSH	NGÀY CẤP	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	TỔNG SP SỞ HỮU	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
1	CÔNG TY TNHH TÔ TÂY (CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VAWAZ VIỆT NAM)	1001059456	10/03/2015	Số 08, Ngõ 12, phố Phạm Thế Hiển, tổ 28, Phường Trần Hưng đạo, TP. Thái Bình, Thái Bình	2.900.000	7,80%	
2	CÔNG TY TNHH CEMTECH VIỆT NAM	1001012521	01/02/2019	Tầng 16, Tòa nhà Charm Vit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	6.000.000	16,14%	

3	CÔNG TY TNHH HUNGKING VIỆT NAM (OMANCO)	1001064569	14/05/2015	Số nhà 38, lô TT3A, dự án khu phố 3,4, phường Trần Hưng đạo, Thành phố Thái Bình, Viet Nam	7.510.077	20,20%
4	KONEX LIMITED	CA9271	31/05/2016	FLAT/RM 1405, 14/F EASTERN COMMERCIAL CENTRE, 393-407 HENNESSY ROAD, WANCHAI, HONG KONG	9.256.998	24,90%
	TỔNG CỘNG				25.667.075	69,03%

f) Tình hình thay đổi vốn điều lệ trong năm: Không.

g) Giao dịch cổ phiếu quỹ: tổng số cổ phiếu quỹ là 68.000 cổ phần; trong năm 2019, trong năm Công ty không thực hiện giao dịch nào liên quan đến cổ phiếu quỹ.

h) Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

a) Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Sản phẩm chính của Công ty là Xi măng, trong năm qua lượng tiêu hao nguyên vật liệu được dùng để sản xuất Xi măng cụ thể như sau:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Cộng		
			SL	TT	Đơn giá BQ
1	Đá vôi	tấn	982.185,15	24.314.464.555	24.755,48
2	Đá mặt+05	tấn	88.606,40	3.445.937.361	38.890,39
3	Đất sét	tấn	133.740,06	3.470.477.931	25.949,43
4	Đá nhiễm	tấn	31.095,64	5.129.723.796	164.966,01
5	Than	tấn	138.098,05	25.447.917.988	1.849.757,60
6	Than chất lượng thấp	tấn	11.777,61		
7	Thạch cao	tấn	26.659,83	19.582.107.207	734.517,33
8	Đá silic	tấn	60.274,64	6.015.173.618	99.796,09
9	Đá xanh đen	tấn	12.251,28	1.384.377.396	112.998,59
10	Đá sun way				
11	Xi lò cao		28.979,12	3.894.264.120	134.381,72
12	Tro bay	tấn	356,83	30.385.777	85.154,77
13	Tro đáy	tấn	135.761,60	10.857.638.035	79.975,77
14	Vỏ bao	Cái			
	+ PC 30	Cái	2.965.203,00	14.354.755.307	4.841,07
	+ PC 40	Cái	1.720.503,00	8.628.396.262	5.015,04
	+ MC25	Cái	26.149,00	132.052.450	5.050,00
	Cộng			356.687.671.803	

b) Tiêu thụ năng lượng:

TT	KL SX	ĐVT	Tổng sử dụng		
			SL	ĐGBQ	TT
1	SX Clinker	KW	61.443.801,96	1.529,14	93.956.263.672
2	Nghiền XM	KW	24.979.841,78	1.525,41	38.104.560.241
3	Đóng bao	KW	855.126,68	1.536,35	1.313.775.003
	TỔNG CỘNG		87.278.770,42		133.374.598.915

c) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Thực hiện Kế hoạch An toàn lao động, vệ sinh lao động năm 2019, Kế hoạch tổ chức Tuần lễ quốc gia An toàn, Vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, Kế hoạch phòng chống bão lụt, tìm kiếm cứu nạn, ứng phó các sự cố ... ngay từ đầu năm, Ban lãnh đạo Công ty quan tâm, chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

Công tác AT- VSLĐ, PCCN, bảo vệ môi trường luôn được chú trọng; nhận thức của các đơn vị, người sử dụng lao động và người lao động được nâng cao; Điều kiện lao động được quan tâm đầu tư cải thiện, quyền và nghĩa vụ người lao động, người sử dụng lao động về công tác AT- VSLĐ cơ bản được bảo đảm.

- Phong trào Xanh – Sạch - Đẹp, đảm bảo an toàn lao động trong năm 2019 đã được các đơn vị tập trung quan tâm và chú trọng, mạng lưới An toàn vệ sinh viên được duy trì củng cố và kiện toàn, điều kiện làm việc của người lao động từng bước được cải thiện. Đặc biệt là việc hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia về AT-VSLĐ-PCCN lần thứ 21 năm 2019.

+ Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường:

Trong năm đã tổ chức huấn luyện an toàn lao động cho 385 người; tập huấn diễn tập phòng cháy chữa cháy một lần với trên 30 người tham gia; tập huấn kỹ năng ứng phó sự cố tràn dầu một lần với 30 người tham gia; huấn luyện an toàn vệ sinh viên 51 người. Mua sắm nhiều trang bị an toàn, phòng chống cháy nổ, ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố môi trường.

Thực hiện 36 cuộc kiểm tra, phát hiện và xử lý nhiều vụ vi phạm an toàn vệ sinh lao động. Thực hiện quan trắc giám sát môi trường định kỳ, quan trắc giám sát môi trường lao động theo quy định. Phối hợp tốt với Tổ giám sát môi trường phường Phương Nam và nhân dân địa phương trong công tác bảo vệ môi trường.

Tuy vậy trong năm còn để xảy ra 8 vụ tai nạn lao động. Các vụ tai nạn đều được điều tra nghiêm túc, xác định nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan; xử lý kỷ luật 20 người (6 cán bộ cấp phân xưởng quản đốc, phó quản đốc, trực ca; 3 tổ trưởng; 3 an toàn vệ sinh viên và 8 công nhân);

Trong năm cũng còn có một số vụ việc ảnh hưởng đến môi trường trong sản xuất xi măng, như tràn liệu, rò rỉ dầu và phát sinh bụi khi nổ mìn khai thác đá. Đã xử lý kỷ luật 27 người (7 cán bộ cấp phân xưởng quản đốc, phó quản đốc, trực ca, trưởng bộ phận; 6 tổ trưởng; 6 an toàn vệ sinh viên và 8 công nhân).

+ Trồng bổ sung cây xanh tại khai trường sản xuất.

+ Chỉnh trang khuôn viên vườn hoa cây xanh các tuyến đường nội bộ.

+ Định kỳ thành lập các đoàn kiểm tra theo tháng, quý để kiểm tra đôn đốc các đơn vị trong công ty nghiêm túc thực hiện công tác môi trường.

- Ban hành các quy chế xử lý nội bộ về vi phạm công tác môi trường.

Thường xuyên chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên. Quan tâm đến việc cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động để bảo vệ sức khỏe cho người lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp, số lao động làm việc tại các đơn vị có nhiều yếu tố nặng nhọc, độc hại được ưu tiên bồi dưỡng hiện vật ngay cả khi môi trường làm việc không có yếu tố vệ sinh vượt tiêu chuẩn cho phép.

Thực hiện đo kiểm môi trường lao động tại các đơn vị đầy đủ và thực hiện các giải pháp hữu ích nhằm cải thiện môi trường làm việc cho người lao động.

Người lao động bị tai nạn lao động đều được Công ty và đơn vị kịp thời quan tâm chữa trị, thăm hỏi động viên ...giảm thiểu rủi ro do tai nạn lao động cho người lao động.

Hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác An toàn - vệ sinh lao động; Công tác kiểm tra được tập trung chỉ đạo thống nhất như: kiểm tra toàn diện, kiểm tra đột xuất. Công ty thành lập đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra chi tiết các đơn vị trực thuộc

Năm 2019, môi trường khu vực Lam Thạch đó được cải thiện rõ rệt, thủ trưởng đơn vị cũng như người lao động ý thức được trách nhiệm bảo vệ môi trường. Các hệ thống lọc bụi được chạy liên tục trong suốt thời gian hoạt động của dây chuyền và thường xuyên duy tu bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời. đặc biệt quan tâm đến việc chống bụi và xử lý bụi trong quá trình sản xuất, đảm bảo không để lượng khói bụi thải ra môi trường.

Các biện pháp hỗ trợ khác cũng được sử dụng như: Che chắn kín các kho nguyên liệu; tổ chức dọn vệ sinh công nghiệp thường xuyên nơi làm việc, nhà xưởng, kho tàng bến bãi, vệ sinh công nghiệp sau mỗi ca sản xuất; duy trì phun nước trên các tuyến đường đi lại; trồng và chăm sóc cây xanh...Chất thải nguy hại được thu gom lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định...

e) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Công tác từ thiện, ủng hộ được quan tâm, trong đó ủng hộ hỗ trợ sản phẩm xi măng Lam Thạch cho xã thôn nghèo của Tỉnh với tổng giá trị gần: 1 tỷ đồng.

f) Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường xanh:

Công ty luôn ý thức việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm hàng đầu. Công tác giảm thiểu ô nhiễm môi trường được quan tâm. Căn cứ vào tình hình thực tế, đặc thù công việc của các đơn vị trong Công ty. Bên cạnh giải pháp công nghệ và trang bị xử lý khí thải, bụi...Công ty đã có các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc và môi trường xung quanh.

Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ sạch và trang bị các phương tiện xử lý, ngăn ngừa ô nhiễm cho phù hợp. Khuyến khích các quá trình cải tiến công nghệ liên tục.

Căn cứ vào yêu cầu pháp luật để thực thi nhiệm vụ bảo vệ môi trường: Xây dựng các quy định về bảo vệ môi trường riêng, thiết lập và xây dựng năng lực bộ phận quản lý môi trường.

Trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, phương tiện làm việc cho người lao động đang làm việc tại những vị trí ô nhiễm có bảo hộ đặc thù: Khẩu trang, găng tay, ủng cao su, mặt nạ phòng độc...

Tuyên truyền thường xuyên công tác bảo vệ môi trường. Phối hợp với nhân dân địa phương, cơ quan đơn vị trên địa bàn cùng thực hiện bảo vệ môi trường bằng các biện pháp: Giám sát môi trường, trồng cây xanh, nạo vét, xúc dọn các hệ thống rãnh thoát nước... Phòng chống tai nạn rủi ro môi trường: áp dụng các biện pháp quản lý, thực tập các giải pháp xử lý sự cố...

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua, Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện mục tiêu phương hướng, cùng với sự chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể CBCNV, năm 2019 hoạt động sản xuất kinh doanh của QNC cơ bản ổn định và giữ vững, tuy nhiên nhiều chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch năm và thấp so với cùng kỳ.

- Tập trung vào các sản phẩm chính như: sản xuất xi măng, mangan, than, đá; xử lý, giải quyết các tồn tại vướng mắc của các dự án hạ tầng.

- Giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao, dây chuyền thiết bị vào kỳ sửa chữa lớn, chi phí tài chính nhiều, nguyên liệu chính cho sản xuất xi măng như than, đá chưa đảm bảo chất lượng, trong năm Công ty có sự thay đổi lớn về nhân sự quản lý cấp cao, bên cạnh cơ cấu lại bộ máy tổ chức quản lý.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản toàn công ty năm 2019 (1.495.863.142.324 đồng) tăng 10,6 tỷ đồng so với năm 2018 (1.485.233.147.545 đồng). Cụ thể:

- Tài sản ngắn hạn tăng: 66,48 tỷ do cuối năm khoản phải thu của khách hàng tăng và tiền gửi tăng so với cùng kỳ.
- Tài sản dài hạn giảm 55,8 tỷ đồng so với đầu năm. Nguyên nhân do thanh lý TSCĐ giảm 50,8 tỷ đồng, giảm khoản phải thu dài hạn 14,67 tỷ đồng; tăng tài sản dài hạn khác 6 tỷ đồng và đầu tư tài chính đáo hạn 1 tỷ đồng.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Nợ phải trả toàn công ty năm 2019 (1.373.335.220.616 đồng) giảm 62,8 tỷ đồng so với năm 2018 (1.436.209.072.962 đồng). Cụ thể:

Nguyên nhân giảm nợ dài hạn do Công ty đã thanh trả vay tài chính 48,4 tỷ đồng; giảm công nợ phải trả 14,4 tỷ đồng.

c) Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán năm 2019:

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 310320.007/BCTC.KT5 và Số: 31032020.008/BCTC.KT5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 31 tháng 03 năm 2020, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

- Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Tại Báo cáo kiểm toán số 110419.001/BCTC.KT5 ngày 11/04/2019 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ do một số vấn đề. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, cụ thể như sau:

- Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II đã đưa vào sử dụng từ trước năm 2015, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản cố định của dự án này được ghi tăng tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao vào cuối năm 2017 dẫn đến việc Công ty trích thiếu chi phí khấu hao với số tiền là 26,3 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” (mã số 223) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước” (mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

- Trên Bảng cân đối kế toán riêng, Công ty đang trình bày Chi phí sửa chữa Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tại khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151). Các khoản chi phí này được Công ty phân bổ trong thời gian từ 18 đến 36 tháng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành do hầu hết các chi phí trên

là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm. Nếu Công ty thực hiện phân bổ lại trong thời gian 12 tháng thì giá trị cần phân bổ thêm vào chi phí từ năm 2018 trở về trước là 22,74 tỷ đồng, đồng thời chi phí được phân bổ trong năm 2019 sẽ giảm đi 5,26 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền lần lượt là 17,48 tỷ và 22,74 tỷ. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2019, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) đang phản ánh thừa số tiền là 5,26 tỷ đồng.

- Công ty trích lập thiếu dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán vào chi phí từ năm 2018 trở về trước với giá trị ước tính 18,92 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty chưa thực hiện hoàn nhập vào chi phí trong năm 2019 cho một số khoản nợ phải thu đã trích lập dự phòng các năm trước nhưng đã thu hồi được trong năm nay với giá trị là 1,42 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của các vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) đang bị phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang bị phản ánh thừa số tiền lần lượt là 17,49 tỷ và 18,92 tỷ. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2019, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) đang phản ánh thừa số tiền 1,42 tỷ đồng.

- Trong năm 2017, Công ty chưa thực hiện ghi giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng giá vốn tương ứng của hoạt động xuất khẩu clinke với giá trị ước tính là 11,39 tỷ đồng (do mặt hàng này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu nên thuế GTGT đầu vào tương ứng sẽ không đủ điều kiện được khấu trừ). Sang năm 2019, Công ty đã thực hiện bù trừ thuế GTGT đầu vào này với thuế GTGT đầu ra phải nộp. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng, chỉ tiêu "Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ" (mã số 152) tại ngày 01/01/2019 đang phản thừa, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (mã số 313) tại ngày 31/12/2019 đang phản ánh thiếu số tiền 11,39 tỷ đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của kiểm toán, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Về điểm ngoại trừ này Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh có ý kiến giải trình như sau:

- Như báo cáo giải trình kiểm toán năm 2017 Công ty đã giải trình, Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II của Công ty đã nhập tài sản đầy đủ theo quy định từ năm 2017 và trích khấu hao theo quy định hiện hành.

- Về nội dung Chi phí chờ phân bổ Công ty: hiện Công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sửa chữa lớn từ 18 đến 36 tháng. Theo quy định hiện nay việc phân bổ như

vậy vẫn nằm trong khung quy định. Hiện Công ty đã rà soát và điều chỉnh thời hạn phân bổ cho phù hợp với Dây truyền sản xuất.

- Về việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đã trích lập dự phòng, việc kiểm toán cho ý kiến là trích thiếu. Công ty cho rằng việc trích lập của Công ty đã phù hợp vì Công ty đã rà soát và đánh giá tất cả các khoản công nợ này. Về cơ bản sẽ thu hồi được trên 60% nên trích lập trên cơ sở là khả năng thu hồi được.

- Đối với clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT, hiện Công ty đang trong kỳ thanh tra thuế và chưa có kết luận thanh tra nên Công ty chưa điều chỉnh khoản thuế đầu vào chờ kết luận thanh tra sẽ điều chỉnh theo đúng quy định.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Thực hiện tái cơ cấu nguồn vốn chuyển đổi tại các Công ty cổ phần thành viên, sắp xếp lại nhân lực quản lý, chuyển đổi mô hình hoạt động đối với nhà máy Xi măng. Hiện nay Công ty đang quản lý điều hành SXKD theo mô hình tư nhân.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Với mục tiêu đổi mới mô hình quản trị, chủ động khắc phục khó khăn, linh hoạt, quyết liệt trong chỉ đạo điều hành và tổ chức sản xuất, tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ của các cấp chính quyền và sở ban ngành, đồng sức đồng lòng của tập thể CBCNV-LĐ trong toàn Công ty, tập trung phấn đấu thực hiện tốt kế hoạch nhiệm vụ SXKD năm 2020 cũng như chiến lược phát triển Công ty theo hướng bền vững.

☞ Về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2020:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I.	Các chỉ tiêu SL XSKD năm 2020		
1	Nung Clinker	tấn	849.240
	Lò nung số 1	tấn	424.620
	Lò nung số 2	tấn	424.620
2	Nghiền xi măng các loại	tấn	800.000
	PC40 XK	tấn	119.000
	PCB40 XK	tấn	278.000
	PCB30 XK	tấn	43.000
	PCB40 NĐ	tấn	155.600
	PCB30 NĐ	tấn	149.300
	MC25	tấn	55.100
	PCB30 GC	tấn	0
3	Tiêu thụ xi măng	tấn	800.000
	PC40 XK	tấn	119.000
	PCB40 XK	tấn	278.000
	PCB30 XK	tấn	43.000
	PCB40 NĐ	tấn	155.600
	PCB30 NĐ	tấn	149.300
	MC25	tấn	55.100
	PCB30 GC	tấn	0
4	Tiêu thụ Clinker	tấn	280.000
5	Sản xuất đá cho sản xuất xi măng	tấn	1.144.764
	Đá hộc cho sản xuất clinker	tấn	1.070.042
	Đá mặt cho nghiền xi măng	tấn	74.722

6	Sản xuất Đá xây dựng các loại	m3	369.000
7	Khai thác tiêu thụ than	tấn	331.000
	Khai thác than Khối Bắc Đông Tràng Bạch	tấn	30.000
	Khai thác than Khối Nam Đông Tràng Bạch	tấn	96.000
	Thầu khai thác Vàng Danh	tấn	205.000
II.	Các chỉ tiêu giá trị năm 2020		
A	Tổng doanh thu toàn công ty		1.500.000.000.000
1	Doanh thu hoạt động SX XM và Clinker	đồng	865.941.000.000
	Doanh thu bán Clinker	đồng	211.273.000.000
	Doanh thu bán xi măng các loại	đồng	654.668.000.000
	PC40 XK	đồng	101.366.000.000
	PCB40 XK	đồng	214.407.000.000
	PCB30 XK	đồng	30.329.000.000
	PCB40 bao NĐ	đồng	91.612.000.000
	PCB30 bao NĐ	đồng	127.685.000.000
	MC25 bao NĐ	đồng	47.358.000.000
	PCB40 rời NĐ	đồng	41.911.000.000
	PCB30 GC		0
2	Doanh thu bán đá xây dựng	đồng	55.350.000.000
3	Doanh thu từ hoạt động khai thác than ĐTB	đồng	126.000.000.000
	Doanh thu nhận thầu khai thác than Vàng		
4	Danh	đồng	200.647.000.000
5	Doanh thu Kinh doanh hạ tầng	đồng	30.000.000.000
6	Doanh thu hoạt động khác	đồng	34.000.000.000
7	Doanh thu hoạt động thương mại	đồng	188.062.000.000
	Mua bán xi măng và Clinker	đồng	50.000.000.000
	Mua bán nguyên vật liệu, dịch vụ các loại	đồng	138.062.000.000
B	Nộp ngân sách	đồng	50.000.000.000
C	Lương bình quân	đồng	9.000.000
D	Lợi nhuận SXKD trước thuế	đồng	28.876.000.000

☞ **Một số nhiệm vụ khác:**

1. Tiếp tục tập trung đổi mới mô hình quản trị Công ty;
2. Triển khai phát hành cổ phiếu nâng vốn điều lệ
3. Tập trung mọi nguồn lực, triển khai nhiều giải pháp quyết liệt, đồng bộ đối với hoạt động sản xuất, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ nhằm tăng năng suất, ổn định chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.
4. Rà soát bố trí sắp xếp lại bộ máy tổ chức cho phù hợp với yêu cầu SXKD.
5. Đẩy mạnh công tác tiêu thụ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nội địa, chú trọng thị trường xi măng xuất khẩu, nâng tỷ lệ tiêu thụ xi măng đạt trên 80%.
6. Giải quyết dứt điểm các tồn tại, vướng mắc của các dự án hạ tầng (tại Cẩm Phả, Hạ Long và khu vực Uông Bí).
7. Đối với lĩnh vực sản xuất khai thác đá: Hoàn thiện thủ tục pháp lý, tập trung sản xuất khai thác đá cung ứng cho sản xuất xi măng, bên cạnh tuân thủ tốt các quy định bảo vệ môi trường và an toàn trong sản xuất.
8. Tập trung đồng bộ, linh hoạt trong công tác chỉ đạo điều hành quản lý, rà soát bố trí sắp xếp, cơ cấu tổ chức, phân công phân nhiệm phù hợp với trình độ chuyên

môn và tính chất công việc, chú trọng công tác đào tạo và đạo tạo lại nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

9. Xây dựng và triển khai các biện pháp quản lý và sử dụng thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất, kỹ thuật công nghệ phù hợp. Rà soát, điều chỉnh áp dụng các định mức chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp và kịp thời, sát với tình hình thực tế, đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất.

10. Tìm kiếm lựa chọn, cung ứng và quản lý tốt nguyên nhiên liệu, vật tư đầu vào đưa tiêu chí tiết kiệm vật tư nguyên nhiên liệu, năng lượng trong sản xuất lên hàng đầu, nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả, giảm chi phí trên từng công đoạn từ cung ứng, sản xuất, lưu thông đến tiêu thụ. Bảo đảm chất lượng sản phẩm, chú trọng công tác tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là xuất khẩu xi măng và clinke.

11. Tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ và tạo điều kiện của các cấp chính quyền và các Sở ban ngành, tăng cường công tác phối kết hợp giữa chuyên môn với các tổ chức đoàn thể và các phòng ban đơn vị trong Công ty.

12. Chú trọng công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác môi trường, công tác quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn hệ thống ISO. Thực hiện tốt công tác quản lý và sử dụng và bảo vệ tài nguyên, than, đá, sét... một cách có hiệu quả.

13. Cập nhật và vận dụng kịp thời các cơ chế chính sách, chế độ của Nhà nước trên các mặt công tác, từ đó có những giải pháp phù hợp, đem lại hiệu quả cao nhất.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2019:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Tình hình kinh tế chung của cả nước trong năm 2019 tiếp tục có những khó khăn, dẫn đến ảnh hưởng đến hoạt động và kết quả SXKD của Công ty. Nhiều chỉ tiêu SXKD của Công ty đạt thấp so với kế hoạch, Nhưng nhờ sự nỗ lực, chủ động, quyết liệt của Ban điều hành và toàn thể CBCNV, tất cả các khoản thu chi đều minh bạch, lành mạnh, hợp pháp và ghi chép đầy đủ, rõ ràng trong sổ sách kế toán, ngoài ra Công ty còn tham gia các hoạt động xã hội, vì cộng đồng và công tác giáo dục tư tưởng cho CBCNV thực hiện tốt, bên cạnh đó công tác bảo vệ về môi trường, vệ sinh an toàn lao động, các chính sách chăm lo đến quyền lợi cho người lao động được quan tâm và chấp hành đúng quy định, qua các đợt kiểm tra các mặt hoạt động tại Công ty của các cơ quan chức năng đều được đánh giá cao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

Năm 2019, Ban Tổng giám đốc Công ty đã có sự chỉ đạo, điều hành sát sao các mặt hoạt động của Công ty, đảm bảo mục tiêu mà HĐQT đưa ra, Ban Tổng giám đốc đã có những báo cáo kịp thời lên HĐQT Công ty để đưa ra các điều chỉnh về chiến lược khi tình hình thị trường có sự chuyển biến mới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Danh sách Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh gồm tính tại thời điểm ngày 31/12/2019:

1. Ông: Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty;
2. Ông: Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, TGD Công ty;
3. Ông: Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty;

4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: TV. HĐQT, Phó TGD Công ty;

5. Ông: VanDara Din: Thành viên HĐQT Công ty.

Danh sách Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tính tại thời điểm ngày 06/04/2020:

1. Ông: Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty;

3. Ông: Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, TGD Công ty;

3. Ông: Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty;

4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: TV. HĐQT, Phó TGD Công ty;

5. Ông: VanDara Din: Thành viên HĐQT Công ty.

* Số lượng và tỷ lệ nắm giữ cổ phần QNC của thành viên Hội đồng quản trị Công ty:

☞ Tính tại thời điểm ngày 10/03/2020:

Họ và tên	Số CP nắm giữ		Tổng cộng số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
	Nhà nước	Cá nhân		
1. Đỗ Hoàng Phúc		1.729.647	1.729.647	4,65
2. Tô Ngọc Hoàng	0	1.504.800	1.504.800	3,98
3. Nguyễn Đình Tâm	0	559.851	559.851	1,51
TỔNG CỘNG		3.794.298	3.794.298	10,03%

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc: Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Ban Tổng giám đốc về việc triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết và quyết định của HĐQT, xây dựng các đề án, dự án kinh doanh... Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban công tác định kỳ của Ban Tổng giám đốc, theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành SXKD, thông qua các báo cáo, văn bản....

Năm 2019, HĐQT Công ty đã luôn chủ động phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong quá trình chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc, luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban Tổng giám đốc hoàn thành nhiệm vụ.

- Giám sát công tác chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra, đồng thời Chủ tịch HĐQT tham gia các cuộc họp giao ban sản xuất Quý, năm với Ban Tổng giám đốc và các phòng ban, đơn vị để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tháng, quý, năm và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp tại cuộc họp.

- Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh được kiểm tra, giám sát nhằm hạn chế rủi ro một cách tốt nhất.

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 được tổ chức vào ngày 20/05/2019 theo quy định.

- Ban hành kịp thời các Nghị quyết, quyết định, văn bản thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT.

- Giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị quyết HĐQT, đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch, nhiệm vụ đã được HĐQT thông qua.

*** Các nghị quyết của Hội đồng quản trị năm 2019:**

(Chi tiết theo báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2019)

4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Đối với hoạt động của các thành viên HĐQT độc lập, đều tham dự đầy đủ các cuộc họp và các hoạt động của HĐQT, các thành viên đều tham gia xem xét, nghiên cứu và đóng góp ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở để HĐQT ban hành các Nghị quyết, quyết định liên quan.

5. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát tính tại thời điểm 10/03/2020:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng số cổ phần Năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Ông. Trần Quang Tịnh	Trưởng BKS	14.791	0,04%
2. Ông. Hoàng Nam Long	TV. BKS	0	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ vào Điều lệ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát.

Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, Ban kiểm soát duy trì họp định kỳ, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong công tác kế toán và lập báo cáo tài chính, thẩm định báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông. Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động, kiến nghị biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Tham gia đầy đủ các cuộc họp thường kỳ hàng quý của Hội đồng Quản trị.

Trong năm 2019, Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm soát của mình cụ thể:

- Tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT để theo dõi và giám sát hoạt động của HĐQT.

- Trưởng ban kiểm soát đã chỉ đạo các kiểm soát viên bám sát tình hình hoạt động, thực hiện công tác kiểm tra, hỗ trợ các phòng ban đơn vị hạch toán kế toán đúng quy định, đồng thời thực hiện chính sách với người lao động cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

- Kịp thời tham mưu cho HĐQT Công ty về công tác tài chính, nhân sự và các chính sách đối với người lao động, đảm bảo nội bộ Công ty luôn đoàn kết.

- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng tháng, quý, năm của đơn vị trước khi trình HĐQT, đồng thời phối hợp thường xuyên với đơn vị kiểm toán độc lập.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

+ Lương của Ban tổng giám đốc Công ty được hưởng theo Quy chế tiền lương hiện hành của Công ty.

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 Công ty dự kiến chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty với tỷ lệ 1,5% lợi nhuận sau thuế, mặc dù năm 2019 kết quả đã có lãi, tuy nhiên lũy kế đến hết năm 2019 lợi nhuận vẫn âm, do vậy thống nhất năm 2019 không thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT và BKS Công ty.

b) Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của Công ty từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019: Không

c) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty đã tuân thủ và thực hiện tốt việc quản trị theo các quy định của pháp luật, của cơ quan quản lý Nhà nước đối với Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, nhờ vậy đã khắc phục được những khó khăn tạo niềm tin cho các cổ đông và cho người lao động.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019:

1. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2019

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 04 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018)
Ông Nguyễn Xuân Quế	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/03/2018)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch	
Bà Đào Thị Đằm	Phó Chủ tịch	
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên	
Ông Vandara Din	Thành viên	
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông Đinh Đức Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/03/2018)
Bà Phạm Thị Thế	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018, miễn nhiệm ngày 29/06/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2018)
Ông Nguyễn Xuân Quế	Tổng Giám đốc	(Ngày 12/12/2017 được tạm giao quyền Tổng Giám đốc, sau đó được bổ nhiệm chính thức ngày 28/03/2018, và miễn nhiệm ngày 24/05/2018)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thị Đằm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2018)
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/11/2018)
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ chế độ từ ngày 01/11/2018)
Bà Phạm Thị Thế	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24/05/2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	
Ông Phạm Minh Tuyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông Hoàng Nam Long	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2019

a) Bảng cân đối kế toán.

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		467.345.239.085	400.859.621.964
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.903.892.644	923.957.033
111	1. Tiền		14.903.892.644	923.957.033
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		346.771.197.446	250.331.555.518
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	330.687.494.368	241.073.374.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.382.840.995	5.250.549.175
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	25.903.376.654	19.867.310.777
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.202.514.571)	(15.859.678.520)
140	III. Hàng tồn kho	8	67.644.726.289	71.310.390.944
141	1. Hàng tồn kho		67.644.726.289	71.310.390.944
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		38.025.422.706	78.293.718.469
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	38.025.422.706	56.977.530.185
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	21.316.188.284
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.028.517.903.239	1.084.373.525.581
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.132.990.696	15.804.697.809
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.132.990.696	15.804.697.809
220	II. Tài sản cố định		931.561.440.918	982.445.029.264
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	929.077.582.530	979.612.139.716
222	- Nguyên giá		1.792.933.121.348	1.797.458.629.613
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(863.855.538.818)	(817.846.489.897)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.483.858.388	2.832.889.548
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.491.814.660)	(7.142.783.500)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	41.324.174.021	38.642.289.122
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		38.239.731.515	37.455.217.440
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.084.442.506	1.187.071.682
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	11.800.900.000	10.800.900.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.376.900.000	9.376.900.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		42.698.397.604	36.680.609.386
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	34.338.612.143	29.008.911.114
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.938.182	41.938.182
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	8.317.847.279	7.629.760.090
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.495.863.142.324	1.485.233.147.545

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.373.335.220.616	1.436.209.072.962
310	I. Nợ ngắn hạn		1.111.116.992.725	1.091.055.931.040
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	391.957.292.139	440.243.244.755
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	122.029.635.707	133.518.537.147
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	53.177.664.405	46.557.692.291
314	4. Phải trả người lao động		12.241.610.350	8.528.618.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.787.836.533	12.290.684.988
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	769.098.000	781.029.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	87.047.183.118	56.954.231.923
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	427.106.672.473	392.181.892.118
330	II. Nợ dài hạn		262.218.227.891	345.153.141.922
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	2.533.899.000	3.077.997.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	4.452.134.459	4.752.134.459
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	253.958.479.442	337.323.010.463
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.273.714.990	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		122.527.921.708	49.024.074.583
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	122.527.921.708	49.024.074.583
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		371.811.090.000	371.811.090.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		371.811.090.000	371.811.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.753.390.480	2.753.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(260.255.437.886)	(333.759.285.011)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(333.759.285.011)	(337.498.020.891)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		73.503.847.125	3.738.735.880
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.495.863.142.324	1.485.233.147.545

a) Bảng kết quả kinh doanh.

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.372.358.571.848	1.144.579.686.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	8.598.385.566	8.562.293.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.363.760.186.282	1.136.017.393.144
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.205.667.325.614	1.054.313.940.129
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.092.860.668	81.703.453.015
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.046.831.061	604.361.092
22	7. Chi phí tài chính	29	56.711.139.430	57.527.455.599
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		50.367.836.330	53.349.969.176
25	8. Chi phí bán hàng	30	9.312.031.059	32.555.804.405
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	20.689.384.127	22.386.973.226
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.427.137.113	(30.162.419.123)
31	11. Thu nhập khác	32	14.211.806.301	42.408.654.041
32	12. Chi phí khác	33	13.135.096.289	5.785.009.072
40	13. Lợi nhuận khác		1.076.710.012	36.623.644.969
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.503.847.125	6.461.225.846
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	2.722.489.966
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>73.503.847.125</u>	<u>3.738.735.880</u>

c) Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		73.503.847.125	6.461.225.846
	2. Điều chỉnh cho các khoản		143.213.505.346	119.997.142.389
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		92.876.788.636	94.067.921.035
03	- Các khoản dự phòng		616.551.041	(176.590.200)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(954.570.654)	1.820.514.387
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		306.899.993	(29.064.672.009)
06	- Chi phí lãi vay		50.367.836.330	53.349.969.176
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		216.717.352.471	126.458.368.235
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(58.050.926.196)	30.729.967.956
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.193.063.391	30.430.043.146
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(48.502.177.549)	(7.648.196.411)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13.622.406.450	(9.201.057.653)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.210.720.708)	(51.913.553.120)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.975.378.066)	(2.140.563.480)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.793.619.793	116.715.008.673
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(46.377.187.305)	(4.421.126.258)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		456.422.728	21.940.562.436
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.875.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.500.000.000	2.869.082.923
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		92.260.407	586.815.603
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.328.504.170)	18.100.334.704
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		635.464.627.738	726.437.241.365
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(682.949.807.750)	(862.077.157.976)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(47.485.180.012)	(135.639.916.611)
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.979.935.611	(824.573.234)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		923.957.033	1.748.530.267
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.903.892.644</u>	<u>923.957.033</u>

2 Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019:

a) Bảng cân đối kế toán.

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		467.552.239.432	400.831.402.091
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.148.529.176	981.028.160
111	1. Tiền		15.148.529.176	981.028.160
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		346.733.110.226	250.245.660.012
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	330.867.494.368	241.333.374.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.382.840.995	5.250.549.175
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	25.685.289.434	19.521.415.271
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.202.514.571)	(15.859.678.520)
140	III. Hàng tồn kho	8	67.645.177.324	71.310.995.450
141	1. Hàng tồn kho		67.645.177.324	71.310.995.450
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		38.025.422.706	78.293.718.469
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	38.025.422.706	56.977.530.185
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	21.316.188.284

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.029.776.604.287	1.085.879.022.304
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.132.990.696	15.804.697.809
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.132.990.696	15.804.697.809
220	II. Tài sản cố định		934.225.360.731	985.299.705.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	931.741.502.343	982.466.815.669
222	- Nguyên giá		1.797.702.024.922	1.802.227.533.187
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(865.960.522.579)	(819.760.717.518)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.483.858.388	2.832.889.548
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.491.814.660)	(7.142.783.500)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	41.324.174.021	38.642.289.122
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		38.239.731.515	37.455.217.440
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.084.442.506	1.187.071.682
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	10.376.900.000	9.376.900.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.376.900.000	9.376.900.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		42.717.178.839	36.755.430.156
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	34.357.393.378	29.083.731.884
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		41.938.182	41.938.182
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	8.317.847.279	7.629.760.090
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.497.328.843.719	1.486.710.424.395

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.377.190.278.564	1.440.048.278.153
310	I. Nợ ngắn hạn		1.111.756.110.801	1.091.679.196.359
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	391.957.292.139	440.243.244.755
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	122.029.635.707	133.518.537.147
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	53.188.961.300	46.589.099.577
314	4. Phải trả người lao động		12.267.110.350	8.528.618.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	17.132.688.151	12.635.536.606
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.006.825.272	1.018.757.091
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	87.047.183.118	56.954.231.923
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	427.106.672.473	392.181.892.118
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.742.291	9.279.142
330	II. Nợ dài hạn		265.434.167.763	348.369.081.794
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	3.215.939.872	3.215.939.872
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	2.533.899.000	3.077.997.000
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	4.452.134.459	4.752.134.459
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	253.958.479.442	337.323.010.463
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.273.714.990	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		120.138.565.155	46.662.146.242
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	120.138.565.155	46.662.146.242
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		371.811.090.000	371.811.090.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>371.811.090.000</i>	<i>371.811.090.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.753.390.480	2.753.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(263.761.869.636)	(337.250.093.651)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(337.263.116.501)</i>	<i>(337.824.324.152)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>73.501.246.865</i>	<i>574.230.501</i>
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.117.075.197	1.128.880.299
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.497.328.843.719	1.486.710.424.395

b) Bảng kết quả kinh doanh.

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.373.440.393.071	1.145.603.695.559
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	8.598.385.566	8.562.293.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.364.842.007.505	1.137.041.402.059
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.205.667.325.614	1.057.874.731.619
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.174.681.891	79.166.670.440
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	990.763.832	1.245.068.715
22	7. Chi phí tài chính	29	56.711.139.430	57.527.455.599
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		50.367.836.330	53.349.969.176
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(285.538.123)
25	9. Chi phí bán hàng	30	9.312.031.059	32.555.804.405
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	21.646.286.327	23.306.514.950
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.495.988.907	(33.263.573.922)
31	12. Thu nhập khác	32	14.211.806.301	42.422.053.599
32	13. Chi phí khác	33	13.140.310.787	5.792.281.065
40	14. Lợi nhuận khác		1.071.495.514	36.629.772.534
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.567.484.421	3.366.198.612
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	25.162.359	2.754.499.945
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		73.542.322.062	611.698.667
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		73.501.246.865	574.230.501
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		41.075.197	37.468.166
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.980	15

c) Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		73.567.484.421	3.366.198.612
	2. Điều chỉnh cho các khoản		143.460.328.715	119.832.729.029
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		93.067.544.776	94.258.677.175
03	- Các khoản dự phòng		616.551.041	(176.590.200)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(954.570.654)	1.820.514.387
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		362.967.222	(29.419.841.509)
06	- Chi phí lãi vay		50.367.836.330	53.349.969.176
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		217.027.813.136	123.198.927.641
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(58.098.734.482)	30.678.007.832
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.193.216.862	30.429.438.640
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(48.476.683.048)	(4.348.606.703)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13.678.445.985	(9.234.855.123)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.210.720.708)	(51.913.553.120)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.020.645.318)	(2.159.581.605)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.400.000)	(26.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		79.080.292.427	116.623.777.562
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(46.377.187.305)	(4.421.126.258)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		456.422.728	21.940.562.436
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	230.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.875.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.500.000.000	2.869.082.923
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.193.178	395.925.115
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.384.571.399)	18.139.444.216
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		635.464.627.738	726.437.241.365
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(682.949.807.750)	(862.077.157.976)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.040.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(47.528.220.012)	(135.639.916.611)
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.167.501.016	(876.694.833)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		981.028.160	1.857.722.993
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	15.148.529.176	981.028.160

VI. Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính riêng năm 2019:



Số: 310320.007/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 31/03/2020, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 110419.001/BCTC.KT5 ngày 11/04/2019 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ do một số vấn đề. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, cụ thể như sau:

Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II đã đưa vào sử dụng từ trước năm 2015, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản cố định của dự án này được ghi tăng tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao vào cuối năm 2017 dẫn đến việc Công ty trích thiếu chi phí khấu hao với số tiền là 26,3 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 và ngày

01/01/2019, chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" (mã số 223) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" (mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

- Trên Bảng cân đối kế toán riêng, Công ty đang trình bày Chi phí sửa chữa Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tại khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151). Các khoản chi phí này được Công ty phân bổ trong thời gian từ 18 đến 36 tháng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành do hầu hết các chi phí trên là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm. Nếu Công ty thực hiện phân bổ lại trong thời gian 12 tháng thì giá trị cần phân bổ thêm vào chi phí từ năm 2018 trở về trước là 22,74 tỷ đồng, đồng thời chi phí được phân bổ trong năm 2019 sẽ giảm đi 5,26 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền lần lượt là 17,48 tỷ và 22,74 tỷ. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2019, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) đang phản ánh thừa số tiền là 5,26 tỷ đồng.
- Công ty trích lập thiếu dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán vào chi phí từ năm 2018 trở về trước với giá trị ước tính 18,92 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty chưa thực hiện hoàn nhập vào chi phí trong năm 2019 cho một số khoản nợ phải thu đã trích lập dự phòng các năm trước nhưng đã thu hồi được trong năm nay với giá trị là 1,42 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của các vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) đang bị phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang bị phản ánh thừa số tiền lần lượt là 17,49 tỷ và 18,92 tỷ. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2019, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) đang phản ánh thừa số tiền 1,42 tỷ đồng.
- Trong năm 2017, Công ty chưa thực hiện ghi giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng giá vốn tương ứng của hoạt động xuất khẩu clinke với giá trị ước tính là 11,39 tỷ đồng (do mặt hàng này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu nên thuế GTGT đầu vào tương ứng sẽ không đủ điều kiện được khấu trừ). Sang năm 2019, Công ty đã thực hiện bù trừ thuế GTGT đầu vào này với thuế GTGT đầu ra phải nộp. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng, chỉ tiêu "Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ" (mã số 152) tại ngày 01/01/2019 đang phản thừa, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (mã số 313) tại ngày 31/12/2019 đang phản ánh thiếu số tiền 11,39 tỷ đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Ngoài ra, tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang phản ánh Phí cấp quyền khai thác mỏ than Nguyễn Huệ trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" số tiền là 9.552.777.535 VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty có chủ trương trả lại cho địa phương và xin miễn khoản phí cấp quyền khai thác mỏ than trên. Với các tài liệu hiện có, Chúng tôi không đánh giá được liệu Công ty có được miễn khoản phí cấp quyền khai thác này không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 643,7 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán (nếu tại Thuyết minh số 15, 20 và 21) với tổng giá trị là 130,92 tỷ đồng, chậm nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước là 23,99 tỷ đồng (Thuyết minh số 17), lũy kế là 260,25 tỷ đồng, tương ứng 69,9% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở

Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Tại Thuyết minh số 13 Công ty đang trình bày về việc ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ đồng (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 đồng). Đến thời điểm 31/12/2019, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 29,5 tỷ đồng và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này (Thuyết minh số 16).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Nguyễn Duy Quảng

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2019. Công ty QNC báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và thực hiện công bố thông tin và được đăng tải trên trang điện tử của QNC: www.qncc.vn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Ủy ban CK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH (QNC)
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Ngọc Hoàng